DANH MỤC CÁC DỰ ÁN THUỘC THẨM QUYỀN XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường)*

Tất cả các dự án thuộc đối tượng lập kế hoạch bảo vệ môi trường quy định tại Khoản 1 Điều 18 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP thuộc các loại hình và quy mô sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **Dự án** | **Quy mô** |
| 1. | Dự án nằm trên địa bàn 02 huyện trở lên | Tất cả |
| 2. | Dự án trên vùng biển có chất thải đưa vào địa bàn tỉnh xử lý | Tất cả |
| 3. | Dự án có sử dụng đất của khu di tích lịch sử - văn hóa; khu danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp tỉnh;Dự án làm mất rừng; chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng; chuyển đổi mục đích đất trồng lúa | Tất cả đối với dự án có sử dụng đất của khu di tích lịch sử - văn hóa; khu danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp tỉnh;Tất cả các đối tượng dưới 5 ha đối với rừng phòng hộ, rừng đặc dụng;Từ 01 ha đến dưới 10 ha đối với rừng tự nhiên;Từ 10 ha đến dưới 50 ha đối với các loại rừng khác;Từ 01 ha đến dưới 5 ha đối với đất trồng lúa chuyển đổi sang đất phi nông nghiệp |
| 4. | Dự án xây dựng cơ sở khám chữa bệnh và cơ sở y tế khác | Dưới 50 giường bệnh |
| 5. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất clinker | Tất cả các dự án xây dựng cơ sở sản xuất clinker công suất dưới 500.000 tấn clinker/năm |
| 6. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất tấm lợp fibro xi măng | Dưới 500.000 m2 tấm lợp fibro xi măng/năm |
| 7. | Dự án xây dựng cảng sông, cảng biển | Tất cả các dự án xây dựng cảng tiếp nhận tàu trọng tải dưới 1.000 DWT |
| 8. | Dự án xây dựng nhà máy thủy điện | Tất cả các dự án xây dựng hồ chứa có dung tích dưới 100.000 m³ nước hoặc công suất dưới 10 MW |
| 9. | Dự án xây dựng công trình hồ chứa nước | Tất cả các dự án có dung tích hồ chứa dưới 100.000 m³ nước |
| 10. | Dự án khai thác cát hoặc nạo vét lòng sông, cửa biển | Công suất dưới 50.000 m³ vật liệu nguyên khai/năm |
| 11. | Dự án khai thác khoáng sản rắn (không sử dụng các chất độc hại, hóa chất hoặc vật liệu nổ công nghiệp) | Tất cả đối với dự án có khối lượng mỏ (bao gồm khoáng sản và đất đá thải) dưới 50.000 m³ nguyên khai/năm hoặc có tổng khối lượng mỏ (bao gồm khoáng sản và đất đá thải) dưới 1.000.000 m³ nguyên khối |
| 12. | Dự án chế biến khoáng sản rắn không sử dụng các chất độc hại, hóa chất | Công suất dưới 50.000 m³ sản phẩm/năm |
| 13. | Dự án tuyến, làm giàu đất hiếm, khoáng sản có tính phóng xạ | Tất cả các dự án có công suất dưới 500 tấn sản phẩm/năm |
| 14. | Dự án xây dựng cơ sở tái chế, xử lý, chôn lấp hoặc tiêu hủy chất thải rắn thông thường | Tất cả các dự án có công suất từ 05 đến dưới 10 tấn chất thải rắn thông thường/ngày |
| 15. | Dự án xây dựng nhà máy luyện kim | Tất cả đối với dự án sử dụng nguyên liệu không phải là phế liệu có công suất dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm |
| 16. | Dự án xây dựng cơ sở cán thép | Tất cả đối với dự án sử dụng nguyên liệu không phải là phế liệu có công suất dưới 2.000 tấn sản phẩm/năm |
| 17. | Dự án xây dựng cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu thủy | Tất cả đối với tàu có trọng tải dưới 1.000 DWT |
| 18. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất, lắp ráp xe máy, ô tô | Tất cả đối với dự án có công suất dưới 5.000 xe máy/nămhoặc dưới 500 ô tô/năm |
| 19. | Dự án xây dựng cơ sở chế tạo máy móc, thiết bị công cụ | Tất cả những dự án có công suất dưới 1.000 tấn sảnphẩm/năm |
| 20. | Dự án xây dựng cơ sở mạ, phun phủ và đánh bóng kim loại | Tất cả đối với dự án có công suất dưới 500 tấn sản phẩm/năm |
| 21. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất ván ép | Tất cả các dự án có công suất dưới 100.000 m2/năm |
| 22. | Dự án xây dựng nhà máy sản xuất sứ vệ sinh | Công suất dưới 10.000 sản phẩm/năm |
| 23. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất đường | Công suất dưới 10.000 tấn đường/năm |
| 24. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất bột ngọt | Công suất dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm |
| 25. | Dự án xây dựng cơ sở chế biến bột cá | Công suất dưới 500 tấn sản phẩm/năm |
| 26. | Dự án xây dựng nhà máy sản xuất phân hóa học | Công suất dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm |
| 27. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất dược phẩm, thuốc thú y | Dự án sản xuất dược phẩm, thuốc thú y không phải là vắc xin công suất dưới 50 tấn sản phẩm/năm |
| 28. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất các sản phẩm từ sơn, hóa chất, chất dẻo | Công suất dưới 100 tấn sản phẩm/năm |
| 29. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất chất tẩy rửa, phụ gia | Công suất dưới 100 tấn sản phẩm/năm |
| 30. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất bột giấy và giấy từ nguyên liệu thô | Công suất dưới 300 tấn sản phẩm/năm |
| 31. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất giấy, bao bì các tông từ bột giấy hoặc phế liệu | Công suất dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm |
| 32. | Dự án chế biến cao su, mủ cao su | Công suất từ 500 đến dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm |
| 33. | Dự án xây dựng cơ sở sản xuất ắc quy, pin | Công suất dưới 50.000 KWh/năm hoặc dưới 100 tấn sản phẩm/năm |
| 34. | Dự án có hạng mục với quy mô tương đương hoặc tính chất tương tự các dự án thứ tự từ 1 đến 33 Phụ lục này | Tất cả |